

KT3-05884AHD8

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

21/11/2018  
Page 01/03

1. Tên mẫu : 0464/N1.18/TĐ/THỌ - ỐNG NHỰA PB Ø20 x 1,9 mm
2. Số lượng mẫu : 01
3. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.  
Ống nhựa màu xám
4. Ngày nhận mẫu : 06/11/2018
5. Nơi gửi mẫu : PHÒNG NGHIỆP VỤ 1 – TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3  
49 Pasteur, Q.1 - Tp Hồ Chí Minh
6. Thời gian thử nghiệm : 07/11/2018 – 21/11/2018
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang/ See page 02/03 – 03/03

**TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG**

Nguyễn Phước Hải

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
3. N/A: không áp dụng. / Not applicable.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với  $k = 2$ , mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.  
*Estimated expanded uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information*

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274

Fax: (84-28) 3829 3012

Website: [www.quatest3.com.vn](http://www.quatest3.com.vn)

Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam

Tel: (84-251) 383 6212

Fax: (84-251) 383 6298

E-mail: [tn-eskh@quatest3.com.vn](mailto:tn-eskh@quatest3.com.vn)

C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3742 3174

E-mail: [tn-eskh@quatest3.com.vn](mailto:tn-eskh@quatest3.com.vn)

Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
7.1 Định danh nhựa bằng phương pháp phổ hồng ngoại	ASTM E 1252 - 98	Polybutylene
7.2 Độ bền đối với áp suất bên trong ở 95 °C (áp lực nước 1,17 MPa trong 165 giờ)	EN 921 : 1994	Không rò rỉ
7.3 Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc (110°C; 60 min), %	EN 743 : 1994 (method B)	0,2
7.4 Chỉ số chảy , g/10 phút	ISO 1133 -1: 2011	3,0

Tiêu chuẩn AS/NZS 4020 : 2005 được áp dụng để thử nghiệm ảnh hưởng vật liệu đến chất lượng nước khi tiếp xúc

### Thử chiết kim loại trong nước

AS/NZS 4020 : 2005 - Appendix H

Tỷ lệ tiếp xúc

21,0 dm<sup>2</sup>/ L

Scaling factor

Điều kiện chiết

(20±2)°C; 24 h

Sau khi chiết lần đầu 24 h, dung dịch chiết được xử lý và xác định các nguyên tố kim loại chiết được bằng phương pháp phân tích ICP-MS

Tên chỉ tiêu	Giới hạn lớn nhất cho phép/ mg/L AS/NZS 4020 : 2005	Giới hạn phát hiện	Kết quả thử nghiệm mg/L
7.5 Các kim loại/ <i>Metals</i>			
• Sb	0,003	0,001	KPH/ND
• As	0,007	0,001	KPH/ND
• Ba	0,7	0,1	KPH/ND
• Cd	0,002	0,001	KPH/ND
• Cr	0,05	0,01	KPH/ND
• Cu	2	0,01	KPH/ND
• Pb	0,01	0,01	KPH/ND
• Hg	0,001	0,001	KPH/ND
• Mo	0,05	0,01	KPH/ND
• Ni	0,02	0,01	KPH/ND
• Se	0,01	0,001	KPH/ND
• Ag	0,1	0,01	KPH/ND

**Ghi chú** : KPH/ND : không phát hiện





**Kiểm tra ngoại quan dung dịch chiết**

AS/NZS 4020 : 2005 - Appendix D

Tỷ lệ tiếp xúc  
Điều kiện chiết

21,0 dm<sup>2</sup>/ L  
(20±2)°C; 24 h

Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Mức cho phép thay đổi/ AS/NZS 4020 : 2005	Kết quả thử nghiệm
7.6 Độ đục/ <i>Turbidity</i> , NTU	ISO 7027-1 : 2016	≤ 0,5	< 0,5
7.7 Độ màu/ <i>Colour</i> , HU	ISO 7887 :2011	≤ 5	< 5

Không thực hiện các thử nghiệm sau đây do chưa có thiết bị phù hợp

Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn AS/NZS 4020 : 2005
Vị của nước chiết	Appendix C
Sự phát triển vi sinh vật thủy sinh	Appendix E
Tác động độc tố của nước chiết đối với tế bào	Appendix F
Tác động biến đổi gen của nước chiết	Appendix G
Thử nghiệm nhiệt độ cao	Appendix J

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. Mọi thay đổi về công thức vật liệu, về quy trình sản xuất, về cách thức áp dụng, hoặc tỷ lệ diện tích/ thể tích khi sử dụng có thể gây tác động đến khả năng sử dụng / tiếp xúc với nước ăn uống, và có thể phải thực hiện lại thử nghiệm.